

BẢNG GIÁ CHI TIẾT CĂN HỘ

Dự án: Calla Garden - Khu dân cư Greenlife 13C Nguyễn Văn Linh

Bảng giá áp dụng từ ngày 12/11/2017 đến khi có thông báo mới

Lầu	Ký hiệu căn hộ	Diện tích			Đơn giá (tính theo diện tích Thông thủy)	Giá trị căn hộ trước thuế GTGT	Thuế GTGT (10%)	Giá trị căn hộ sau thuế GTGT	Phí bảo trì (2%)	Tổng giá trị căn hộ (bao gồm GTGT + phí bảo trì)
		Thông thủy (m ²)	Tìm tường (m ²)	Sân vườn (m ²)						
LẦU 2										
2	T2-2.01	63.00	67.42		19,027,250	1,198,716,750	119,871,675	1,318,588,425	23,974,335	1,342,562,760
2	T2-2.02	81.29	86.54		19,598,068	1,593,126,948	159,312,695	1,752,439,642	31,862,539	1,784,302,181
2	T2-2.03	69.01	75.95		19,598,068	1,352,462,673	135,246,267	1,487,708,940	27,049,253	1,514,758,193
2	T2-2.04	67.80	73.18		19,312,659	1,309,398,280	130,939,828	1,440,338,108	26,187,966	1,466,526,074
2	T2-2.05	67.80	73.18		19,312,659	1,309,398,280	130,939,828	1,440,338,108	26,187,966	1,466,526,074
2	T2-2.06	67.80	73.18		19,312,659	1,309,398,280	130,939,828	1,440,338,108	26,187,966	1,466,526,074
2	T2-2.07	50.08	54.22		20,599,920	1,031,643,994	103,164,399	1,134,808,393	20,632,880	1,155,441,273
2	T2-2.08	50.08	54.22		20,027,700	1,002,987,216	100,298,722	1,103,285,938	20,059,744	1,123,345,682
2	T2-2.09	63.00	67.42		19,027,250	1,198,716,750	119,871,675	1,318,588,425	23,974,335	1,342,562,760
LẦU 3										
3	T2-3.01	63.00	67.42		18,123,750	1,141,796,250	114,179,625	1,255,975,875	22,835,925	1,278,811,800
3	T2-3.02	81.29	86.54		18,759,648	1,524,971,786	152,497,179	1,677,468,965	30,499,436	1,707,968,400
3	T2-3.03	65.45	72.22		19,123,913	1,251,660,106	125,166,011	1,376,826,116	25,033,202	1,401,859,319
3	T2-3.04	67.80	73.18		18,395,606	1,247,222,087	124,722,209	1,371,944,295	24,944,442	1,396,888,737
3	T2-3.05	67.80	73.18		18,395,606	1,247,222,087	124,722,209	1,371,944,295	24,944,442	1,396,888,737
3	T2-3.06	67.80	73.18		18,395,606	1,247,222,087	124,722,209	1,371,944,295	24,944,442	1,396,888,737
3	T2-3.07	50.80	54.22		19,718,640	1,001,706,912	100,170,691	1,101,877,603	20,034,138	1,121,911,741
3	T2-3.08	50.80	54.22		19,170,900	973,881,720	97,388,172	1,071,269,892	19,477,634	1,090,747,526
3	T2-3.09	63.00	67.42		18,123,750	1,141,796,250	114,179,625	1,255,975,875	22,835,925	1,278,811,800



Bảng giá áp dụng từ ngày 12/11/2017 đến khi có thông báo mới

Lầu	Ký hiệu căn hộ	Diện tích			Đơn giá (tính theo diện tích Thông thủy)	Giá trị căn hộ trước thuế GTGT	Thuế GTGT (10%)	Giá trị căn hộ sau thuế GTGT	Phí bảo trì (2%)	Tổng giá trị căn hộ (bao gồm GTGT + phí bảo trì)
		Thông thủy (m ²)	Tìm tường (m ²)	Sân vườn (m ²)						
LẦU 4										
4	T2-4.01	63.00	67.42		18,174,375	1,144,985,625	114,498,563	1,259,484,188	22,899,713	1,282,383,900
4	T2-4.02	81.29	86.54		18,812,049	1,529,231,463	152,923,146	1,682,154,610	30,584,629	1,712,739,239
4	T2-4.03	65.45	72.22		19,177,331	1,255,156,314	125,515,631	1,380,671,945	25,103,126	1,405,775,072
4	T2-4.04	67.80	73.18		18,446,991	1,250,705,990	125,070,599	1,375,776,589	25,014,120	1,400,790,709
4	T2-4.05	67.80	73.18		18,446,991	1,250,705,990	125,070,599	1,375,776,589	25,014,120	1,400,790,709
4	T2-4.06	67.80	73.18		18,446,991	1,250,705,990	125,070,599	1,375,776,589	25,014,120	1,400,790,709
4	T2-4.07	50.80	54.22		19,773,720	1,004,504,976	100,450,498	1,104,955,474	20,090,100	1,125,045,573
4	T2-4.08	50.80	54.22		19,224,450	976,602,060	97,660,206	1,074,262,266	19,532,041	1,093,794,307
4	T2-4.09	63.00	67.42		18,174,375	1,144,985,625	114,498,563	1,259,484,188	22,899,713	1,282,383,900
LẦU 5										
5	T2-5.01	63.00	67.42		18,225,000	1,148,175,000	114,817,500	1,262,992,500	22,963,500	1,285,956,000
5	T2-5.02	81.29	86.54		18,864,450	1,533,491,141	153,349,114	1,686,840,255	30,669,823	1,717,510,077
5	T2-5.03	65.45	72.22		19,230,750	1,258,652,588	125,865,259	1,384,517,846	25,173,052	1,409,690,898
5	T2-5.04	67.80	73.18		18,498,375	1,254,189,825	125,418,983	1,379,608,808	25,083,797	1,404,692,604
5	T2-5.05	67.80	73.18		18,498,375	1,254,189,825	125,418,983	1,379,608,808	25,083,797	1,404,692,604
5	T2-5.06	67.80	73.18		18,498,375	1,254,189,825	125,418,983	1,379,608,808	25,083,797	1,404,692,604
5	T2-5.07	50.80	54.22		19,828,800	1,007,303,040	100,730,304	1,108,033,344	20,146,061	1,128,179,405
5	T2-5.08	50.80	54.22		19,278,000	979,322,400	97,932,240	1,077,254,640	19,586,448	1,096,841,088
5	T2-5.09	63.00	67.42		18,225,000	1,148,175,000	114,817,500	1,262,992,500	22,963,500	1,285,956,000
5	T1-5.01	92.16	98.50		19,461,519	1,793,573,591	179,357,359	1,972,930,950	35,871,472	2,008,802,422
5	T1-5.02	91.64	99.67		20,017,562	1,834,409,382	183,440,938	2,017,850,320	36,688,188	2,054,538,507
5	T1-5.03	67.80	72.46		18,812,802	1,275,507,976	127,550,798	1,403,058,773	25,510,160	1,428,568,933

Bảng giá áp dụng từ ngày 12/11/2017 đến khi có thông báo mới

Lầu	Ký hiệu căn hộ	Diện tích			Đơn giá (tính theo diện tích Thông thủy)	Giá trị căn hộ trước thuế GTGT	Thuế GTGT (10%)	Giá trị căn hộ sau thuế GTGT	Phí bảo trì (2%)	Tổng giá trị căn hộ (bao gồm GTGT + phí bảo trì)
		Thông thủy (m ²)	Tìm tường (m ²)	Sân vườn (m ²)						
5	T1-5.04	62.00	66.98		18,812,802	1,166,393,724	116,639,372	1,283,033,096	23,327,874	1,306,360,971
5	T1-5.05	77.33	83.12		19,832,215	1,533,625,186	153,362,519	1,686,987,705	30,672,504	1,717,660,208
5	T1-5.06	65.95	71.60		19,090,823	1,259,039,777	125,903,978	1,384,943,755	25,180,796	1,410,124,550
5	T1-5.07	63.00	67.42		18,443,700	1,161,953,100	116,195,310	1,278,148,410	23,239,062	1,301,387,472
LẦU 6										
6	T2-6.01	63.00	67.42		18,275,625	1,151,364,375	115,136,438	1,266,500,813	23,027,288	1,289,528,100
6	T2-6.02	81.29	86.54		18,916,851	1,537,750,818	153,775,082	1,691,525,900	30,755,016	1,722,280,916
6	T2-6.03	98.84	107.1		18,916,851	1,869,741,553	186,974,155	2,056,715,708	37,394,831	2,094,110,539
6	T2-6.04	67.80	73.18		18,641,363	1,263,884,411	126,388,441	1,390,272,853	25,277,688	1,415,550,541
6	T2-6.05	67.80	73.18		18,641,363	1,263,884,411	126,388,441	1,390,272,853	25,277,688	1,415,550,541
6	T2-6.06	67.80	73.18		18,641,363	1,263,884,411	126,388,441	1,390,272,853	25,277,688	1,415,550,541
6	T2-6.07	50.80	54.22		19,883,880	1,010,101,104	101,010,110	1,111,111,214	20,202,022	1,131,313,236
6	T2-6.08	50.80	54.22		19,331,550	982,042,740	98,204,274	1,080,247,014	19,640,855	1,099,887,869
6	T2-6.09	63.00	67.42		18,275,625	1,151,364,375	115,136,438	1,266,500,813	23,027,288	1,289,528,100
6	T1-6.01	92.16	98.50		19,515,579	1,798,555,761	179,855,576	1,978,411,337	35,971,115	2,014,382,452
6	T1-6.02	91.64	99.67		20,073,167	1,839,505,024	183,950,502	2,023,455,526	36,790,100	2,060,245,627
6	T1-6.03	67.80	72.46		18,865,059	1,279,051,000	127,905,100	1,406,956,100	25,581,020	1,432,537,120
6	T1-6.04	62.00	66.98		18,865,059	1,169,633,658	116,963,366	1,286,597,024	23,392,673	1,309,989,697
6	T1-6.05	77.33	83.12		19,329,716	1,494,766,938	149,476,694	1,644,243,632	29,895,339	1,674,138,971
6	T1-6.06	65.95	71.60		19,143,853	1,262,537,105	126,253,711	1,388,790,816	25,250,742	1,414,041,558
6	T1-6.07	63.00	67.42		18,494,933	1,165,180,779	116,518,078	1,281,698,857	23,303,616	1,305,002,472
LẦU 7										
7	T2-7.01	63.00	67.42		18,326,250	1,154,553,750	115,455,375	1,270,009,125	23,091,075	1,293,100,200

Handwritten signature

Bảng giá áp dụng từ ngày 12/11/2017 đến khi có thông báo mới

Lầu	Ký hiệu căn hộ	Diện tích			Đơn giá (tính theo diện tích Thông thủy)	Giá trị căn hộ trước thuế GTGT	Thuế GTGT (10%)	Giá trị căn hộ sau thuế GTGT	Phí bảo trì (2%)	Tổng giá trị căn hộ (bao gồm GTGT + phí bảo trì)
		Thông thủy (m ²)	Tim tường (m ²)	Sân vườn (m ²)						
7	T2-7.02	81.29	86.54		18,969,253	1,542,010,576	154,201,058	1,696,211,634	30,840,212	1,727,051,846
7	T2-7.03	65.45	72.22	34.39	19,245,504	1,524,359,390	152,435,939	1,676,795,329	30,487,188	1,707,282,517
7	T2-7.04	67.80	73.18		18,693,001	1,267,385,468	126,738,547	1,394,124,015	25,347,709	1,419,471,724
7	T2-7.05	67.80	73.18		18,693,001	1,267,385,468	126,738,547	1,394,124,015	25,347,709	1,419,471,724
7	T2-7.06	67.80	73.18		18,693,001	1,267,385,468	126,738,547	1,394,124,015	25,347,709	1,419,471,724
7	T2-7.07	50.80	54.22		19,938,960	1,012,899,168	101,289,917	1,114,189,085	20,257,983	1,134,447,068
7	T2-7.08	50.80	54.22		19,385,100	984,763,080	98,476,308	1,083,239,388	19,695,262	1,102,934,650
7	T2-7.09	63.00	67.42		18,326,250	1,154,553,750	115,455,375	1,270,009,125	23,091,075	1,293,100,200
7	T1-7.01	92.16	98.50		19,569,639	1,803,537,930	180,353,793	1,983,891,723	36,070,759	2,019,962,482
7	T1-7.02	91.64	99.67		20,128,771	1,844,600,574	184,460,057	2,029,060,632	36,892,011	2,065,952,643
7	T1-7.03	67.80	72.46		18,917,317	1,282,594,093	128,259,409	1,410,853,502	25,651,882	1,436,505,384
7	T1-7.04	62.00	66.98		18,917,317	1,172,873,654	117,287,365	1,290,161,019	23,457,473	1,313,618,492
7	T1-7.05	77.33	83.12		19,383,261	1,498,907,573	149,890,757	1,648,798,330	29,978,151	1,678,776,482
7	T1-7.06	65.95	71.60		19,196,884	1,266,034,500	126,603,450	1,392,637,950	25,320,690	1,417,958,640
7	T1-7.07	63.00	67.42		18,637,751	1,174,178,313	117,417,831	1,291,596,144	23,483,566	1,315,079,711
LẦU 8										
8	T2-8.01	63.00	67.42		18,427,500	1,160,932,500	116,093,250	1,277,025,750	23,218,650	1,300,244,400
8	T2-8.02	81.29	86.54		19,074,055	1,550,529,931	155,052,993	1,705,582,924	31,010,599	1,736,593,523
8	T2-8.03	65.45	72.22		19,444,425	1,272,637,616	127,263,762	1,399,901,378	25,452,752	1,425,354,130
8	T2-8.04	67.80	73.18		18,796,278	1,274,387,648	127,438,765	1,401,826,413	25,487,753	1,427,314,166
8	T2-8.05	67.80	73.18		18,796,278	1,274,387,648	127,438,765	1,401,826,413	25,487,753	1,427,314,166
8	T2-8.06	67.80	73.18		18,796,278	1,274,387,648	127,438,765	1,401,826,413	25,487,753	1,427,314,166
8	T2-8.07	50.80	54.22		20,049,120	1,018,495,296	101,849,530	1,120,344,826	20,369,906	1,140,714,732

Bảng giá áp dụng từ ngày 12/11/2017 đến khi có thông báo mới

Lầu	Ký hiệu căn hộ	Diện tích			Đơn giá (tính theo diện tích Thông thủy)	Giá trị căn hộ trước thuế GTGT	Thuế GTGT (10%)	Giá trị căn hộ sau thuế GTGT	Phí bảo trì (2%)	Tổng giá trị căn hộ (bao gồm GTGT + phí bảo trì)
		Thông thủy (m ²)	Tim tường (m ²)	Sân vườn (m ²)						
8	T2-8.08	50.80	54.22		19,492,200	990,203,760	99,020,376	1,089,224,136	19,804,075	1,109,028,211
8	T2-8.09	63.00	67.42		18,427,500	1,160,932,500	116,093,250	1,277,025,750	23,218,650	1,300,244,400
8	T1-8.01	92.16	98.50		19,677,758	1,813,502,177	181,350,218	1,994,852,395	36,270,044	2,031,122,439
8	T1-8.02	91.64	99.67		20,239,980	1,854,791,767	185,479,177	2,040,270,944	37,095,835	2,077,366,779
8	T1-8.03	67.80	72.46		19,021,833	1,289,680,277	128,968,028	1,418,648,305	25,793,606	1,444,441,911
8	T1-8.04	62.00	66.98		19,021,833	1,179,353,646	117,935,365	1,297,289,011	23,587,073	1,320,876,084
8	T1-8.05	77.33	83.12		20,052,573	1,550,665,470	155,066,547	1,705,732,017	31,013,309	1,736,745,327
8	T1-8.06	65.95	71.60		19,302,944	1,273,029,157	127,302,916	1,400,332,072	25,460,583	1,425,792,656
8	T1-8.07	63.00	67.42		18,740,722	1,180,665,486	118,066,549	1,298,732,035	23,613,310	1,322,345,344
LẦU 9										
9	T2-9.01	63.00	67.42		18,478,125	1,164,121,875	116,412,188	1,280,534,063	23,282,438	1,303,816,500
9	T2-9.02	81.29	86.54		19,126,456	1,554,789,608	155,478,961	1,710,268,569	31,095,792	1,741,364,361
9	T2-9.03	98.84	107.1		19,126,456	1,890,458,911	189,045,891	2,079,504,802	37,809,178	2,117,313,980
9	T2-9.04	67.80	73.18		18,847,916	1,277,888,705	127,788,870	1,405,677,575	25,557,774	1,431,235,349
9	T2-9.05	67.80	73.18		18,847,916	1,277,888,705	127,788,870	1,405,677,575	25,557,774	1,431,235,349
9	T2-9.06	67.80	73.18		18,847,916	1,277,888,705	127,788,870	1,405,677,575	25,557,774	1,431,235,349
9	T2-9.07	50.80	54.22		20,104,200	1,021,293,360	102,129,336	1,123,422,696	20,425,867	1,143,848,563
9	T2-9.08	50.80	54.22		19,545,750	992,924,100	99,292,410	1,092,216,510	19,858,482	1,112,074,992
9	T2-9.09	63.00	67.42		18,478,125	1,164,121,875	116,412,188	1,280,534,063	23,282,438	1,303,816,500
9	T1-9.01	92.16	98.50		19,731,818	1,818,484,347	181,848,435	2,000,332,782	36,369,687	2,036,702,469
9	T1-9.02	91.64	99.67		20,295,584	1,859,887,318	185,988,732	2,045,876,050	37,197,746	2,083,073,796
9	T1-9.03	67.80	72.46		19,074,091	1,293,223,370	129,322,337	1,422,545,707	25,864,467	1,448,410,174
9	T1-9.04	62.00	66.98		19,074,091	1,182,593,642	118,259,364	1,300,853,006	23,651,873	1,324,504,879

Bảng giá áp dụng từ ngày 12/11/2017 đến khi có thông báo mới

Lầu	Ký hiệu căn hộ	Diện tích			Đơn giá (tính theo diện tích Thông thủy)	Giá trị căn hộ trước thuế GTGT	Thuế GTGT (10%)	Giá trị căn hộ sau thuế GTGT	Phí bảo trì (2%)	Tổng giá trị căn hộ (bao gồm GTGT + phí bảo trì)
		Thông thủy (m ²)	Tim tường (m ²)	Sân vườn (m ²)						
9	T1-9.05	77.33	83.12		19,543,896	1,511,329,478	151,132,948	1,662,462,425	30,226,590	1,692,689,015
9	T1-9.06	65.95	71.60		19,355,974	1,276,526,485	127,652,649	1,404,179,134	25,530,530	1,429,709,664
9	T1-9.07	63.00	67.42		18,792,208	1,183,909,104	118,390,910	1,302,300,014	23,678,182	1,325,978,196
LẦU 10										
10	T2-10.01	63.00	67.42		18,620,250	1,173,075,750	117,307,575	1,290,383,325	23,461,515	1,313,844,840
10	T2-10.02	81.29	86.54		19,178,858	1,559,049,367	155,904,937	1,714,954,304	31,180,987	1,746,135,291
10	T2-10.03	65.45	72.22	34.39	19,458,161	1,541,203,100	154,120,310	1,695,323,410	30,824,062	1,726,147,472
10	T2-10.04	67.80	73.18		18,899,554	1,281,389,761	128,138,976	1,409,528,737	25,627,795	1,435,156,533
10	T2-10.05	67.80	73.18		18,899,554	1,281,389,761	128,138,976	1,409,528,737	25,627,795	1,435,156,533
10	T2-10.06	67.80	73.18		18,899,554	1,281,389,761	128,138,976	1,409,528,737	25,627,795	1,435,156,533
10	T2-10.07	50.80	54.22		20,159,280	1,024,091,424	102,409,142	1,126,500,566	20,481,828	1,146,982,395
10	T2-10.08	50.80	54.22		19,599,300	995,644,440	99,564,444	1,095,208,884	19,912,889	1,115,121,773
10	T2-10.09	63.00	67.42		18,620,250	1,173,075,750	117,307,575	1,290,383,325	23,461,515	1,313,844,840
10	T1-10.01	92.16	98.50		19,785,878	1,823,466,516	182,346,652	2,005,813,168	36,469,330	2,042,282,498
10	T1-10.02	91.64	99.67		20,351,188	1,864,982,868	186,498,287	2,051,481,155	37,299,657	2,088,780,813
10	T1-10.03	67.80	72.46		19,126,348	1,296,766,394	129,676,639	1,426,443,034	25,935,328	1,452,378,362
10	T1-10.04	62.00	66.98		19,126,348	1,185,833,576	118,583,358	1,304,416,934	23,716,672	1,328,133,605
10	T1-10.05	77.33	83.12		19,597,441	1,515,470,113	151,547,011	1,667,017,124	30,309,402	1,697,326,526
10	T1-10.06	65.95	71.60		19,409,004	1,280,023,814	128,002,381	1,408,026,195	25,600,476	1,433,626,671
10	T1-10.07	63.00	67.42		18,843,693	1,187,152,659	118,715,266	1,305,867,925	23,743,053	1,329,610,978
LẦU 11										
11	T2-11.01	63.00	67.42		18,671,125	1,176,280,875	117,628,088	1,293,908,963	23,525,618	1,317,434,580
11	T2-11.02	81.29	86.54		19,231,259	1,563,309,044	156,330,904	1,719,639,949	31,266,181	1,750,906,129

Bảng giá áp dụng từ ngày 12/11/2017 đến khi có thông báo mới

Lầu	Ký hiệu căn hộ	Diện tích			Đơn giá (tính theo diện tích Thông thủy)	Giá trị căn hộ trước thuế GTGT	Thuế GTGT (10%)	Giá trị căn hộ sau thuế GTGT	Phí bảo trì (2%)	Tổng giá trị căn hộ (bao gồm GTGT + phí bảo trì)
		Thông thủy (m ²)	Tim tường (m ²)	Sân vườn (m ²)						
11	T2-11.03	65.45	72.22		19,604,681	1,283,126,371	128,312,637	1,411,439,009	25,662,527	1,437,101,536
11	T2-11.04	67.80	73.18		18,951,192	1,284,890,818	128,489,082	1,413,379,899	25,697,816	1,439,077,716
11	T2-11.05	67.80	73.18		18,951,192	1,284,890,818	128,489,082	1,413,379,899	25,697,816	1,439,077,716
11	T2-11.06	67.80	73.18		18,951,192	1,284,890,818	128,489,082	1,413,379,899	25,697,816	1,439,077,716
11	T2-11.07	50.80	54.22		20,214,360	1,026,889,488	102,688,949	1,129,578,437	20,537,790	1,150,116,227
11	T2-11.08	50.80	54.22		19,652,850	998,364,780	99,836,478	1,098,201,258	19,967,296	1,118,168,554
11	T2-11.09	63.00	67.42		18,671,125	1,176,280,875	117,628,088	1,293,908,963	23,525,618	1,317,434,580
11	T1-11.01	92.16	98.50		19,839,937	1,828,448,594	182,844,859	2,011,293,453	36,568,972	2,047,862,425
11	T1-11.02	91.64	99.67		20,406,793	1,870,078,511	187,007,851	2,057,086,362	37,401,570	2,094,487,932
11	T1-11.03	67.80	72.46		19,178,606	1,300,309,487	130,030,949	1,430,340,435	26,006,190	1,456,346,625
11	T1-11.04	62.00	66.98		19,178,606	1,189,073,572	118,907,357	1,307,980,929	23,781,471	1,331,762,401
11	T1-11.05	77.33	83.12		20,217,841	1,563,445,645	156,344,564	1,719,790,209	31,268,913	1,751,059,122
11	T1-11.06	65.95	71.60		19,462,034	1,283,521,142	128,352,114	1,411,873,257	25,670,423	1,437,543,679
11	T1-11.07	63.00	67.42		18,895,179	1,190,396,277	119,039,628	1,309,435,905	23,807,926	1,333,243,830
LẦU 12										
12	T2-12.01	63.00	67.42		18,722,000	1,179,486,000	117,948,600	1,297,434,600	23,589,720	1,321,024,320
12	T2-12.02	81.29	86.54		19,283,660	1,567,568,721	156,756,872	1,724,325,594	31,351,374	1,755,676,968
12	T2-12.03	98.84	107.1		19,283,660	1,905,996,954	190,599,695	2,096,596,650	38,119,939	2,134,716,589
12	T2-12.04	67.80	73.18		19,002,830	1,288,391,874	128,839,187	1,417,231,061	25,767,837	1,442,998,899
12	T2-12.05	67.80	73.18		19,002,830	1,288,391,874	128,839,187	1,417,231,061	25,767,837	1,442,998,899
12	T2-12.06	67.80	73.18		19,002,830	1,288,391,874	128,839,187	1,417,231,061	25,767,837	1,442,998,899
12	T2-12.07	50.80	54.22		20,269,440	1,029,687,552	102,968,755	1,132,656,307	20,593,751	1,153,250,058
12	T2-12.08	50.80	54.22		19,706,400	1,001,085,120	100,108,512	1,101,193,632	20,021,702	1,121,215,334

Bảng giá áp dụng từ ngày 12/11/2017 đến khi có thông báo mới

Lầu	Ký hiệu căn hộ	Diện tích			Đơn giá (tính theo diện tích Thông thủy)	Giá trị căn hộ trước thuế GTGT	Thuế GTGT (10%)	Giá trị căn hộ sau thuế GTGT	Phí bảo trì (2%)	Tổng giá trị căn hộ (bao gồm GTGT + phí bảo trì)
		Thông thủy (m ²)	Tim tường (m ²)	Sân vườn (m ²)						
12	T2-12.09	63.00	67.42		18,722,000	1,179,486,000	117,948,600	1,297,434,600	23,589,720	1,321,024,320
12	T1-12.01	92.16	98.50		19,893,997	1,833,430,764	183,343,076	2,016,773,840	36,668,615	2,053,442,455
12	T1-12.02	91.64	99.67		20,462,397	1,875,174,061	187,517,406	2,062,691,467	37,503,481	2,100,194,948
12	T1-12.03	67.80	72.46		19,230,864	1,303,852,579	130,385,258	1,434,237,837	26,077,052	1,460,314,889
12	T1-12.04	62.00	66.98		19,230,864	1,192,313,568	119,231,357	1,311,544,925	23,846,271	1,335,391,196
12	T1-12.05	77.33	83.12		19,704,531	1,523,751,382	152,375,138	1,676,126,520	30,475,028	1,706,601,548
12	T1-12.06	65.95	71.60		19,515,064	1,287,018,471	128,701,847	1,415,720,318	25,740,369	1,441,460,687
12	T1-12.07	63.00	67.42		18,946,664	1,193,639,832	119,363,983	1,313,003,815	23,872,797	1,336,876,612
LẦU 12A										
12A	T2-12A.01	63.00	67.42		18,722,000	1,179,486,000	117,948,600	1,297,434,600	23,589,720	1,321,024,320
12A	T2-12A.02	81.29	86.54		19,283,660	1,567,568,721	156,756,872	1,724,325,594	31,351,374	1,755,676,968
12A	T2-12A.03	65.45	72.22	34.39	19,564,490	1,549,624,995	154,962,499	1,704,587,494	30,992,500	1,735,579,994
12A	T2-12A.04	67.80	73.18		19,002,830	1,288,391,874	128,839,187	1,417,231,061	25,767,837	1,442,998,899
12A	T2-12A.05	67.80	73.18		19,002,830	1,288,391,874	128,839,187	1,417,231,061	25,767,837	1,442,998,899
12A	T2-12A.06	67.80	73.18		19,002,830	1,288,391,874	128,839,187	1,417,231,061	25,767,837	1,442,998,899
12A	T2-12A.07	50.80	54.22		20,269,440	1,029,687,552	102,968,755	1,132,656,307	20,593,751	1,153,250,058
12A	T2-12A.08	50.80	54.22		19,706,400	1,001,085,120	100,108,512	1,101,193,632	20,021,702	1,121,215,334
12A	T2-12A.09	63.00	67.42		18,722,000	1,179,486,000	117,948,600	1,297,434,600	23,589,720	1,321,024,320
12A	T1-12A.01	92.16	98.50		19,893,997	1,833,430,764	183,343,076	2,016,773,840	36,668,615	2,053,442,455
12A	T1-12A.02	91.64	99.67		20,462,397	1,875,174,061	187,517,406	2,062,691,467	37,503,481	2,100,194,948
12A	T1-12A.03	67.80	72.46		19,230,864	1,303,852,579	130,385,258	1,434,237,837	26,077,052	1,460,314,889
12A	T1-12A.04	62.00	66.98		19,230,864	1,192,313,568	119,231,357	1,311,544,925	23,846,271	1,335,391,196

Bảng giá áp dụng từ ngày 12/11/2017 đến khi có thông báo mới

Lầu	Ký hiệu căn hộ	Diện tích			Đơn giá (tính theo diện tích Thông thủy)	Giá trị căn hộ trước thuế GTGT	Thuế GTGT (10%)	Giá trị căn hộ sau thuế GTGT	Phí bảo trì (2%)	Tổng giá trị căn hộ (bao gồm GTGT + phí bảo trì)
		Thông thủy (m ²)	Tim tường (m ²)	Sân vườn (m ²)						
12A	T1-12A.05	77.33	83.12		19,704,531	1,523,751,382	152,375,138	1,676,126,520	30,475,028	1,706,601,548
12A	T1-12A.06	65.95	71.60		19,515,064	1,287,018,471	128,701,847	1,415,720,318	25,740,369	1,441,460,687
12A	T1-12A.07	63.00	67.42		18,946,664	1,193,639,832	119,363,983	1,313,003,815	23,872,797	1,336,876,612
LẦU 14										
14	T2-14.01	63.00	67.42		19,230,750	1,211,537,250	121,153,725	1,332,690,975	24,230,745	1,356,921,720
14	T2-14.02	81.29	86.54		19,807,673	1,610,165,738	161,016,574	1,771,182,312	32,203,315	1,803,385,627
14	T2-14.03	65.45	72.22		20,192,288	1,321,585,250	132,158,525	1,453,743,775	26,431,705	1,480,175,480
14	T2-14.04	67.80	73.18		19,519,211	1,323,402,506	132,340,251	1,455,742,756	26,468,050	1,482,210,806
14	T2-14.05	67.80	73.18		19,519,211	1,323,402,506	132,340,251	1,455,742,756	26,468,050	1,482,210,806
14	T2-14.06	67.80	73.18		19,519,211	1,323,402,506	132,340,251	1,455,742,756	26,468,050	1,482,210,806
14	T2-14.07	50.80	54.22		20,820,240	1,057,668,192	105,766,819	1,163,435,011	21,153,364	1,184,588,375
14	T2-14.08	50.80	54.22		20,241,900	1,028,288,520	102,828,852	1,131,117,372	20,565,770	1,151,683,142
14	T2-14.09	63.00	67.42		19,230,750	1,211,537,250	121,153,725	1,332,690,975	24,230,745	1,356,921,720
LẦU 15										
15	T2-15.01	63.00	67.42		18,722,000	1,179,486,000	117,948,600	1,297,434,600	23,589,720	1,321,024,320
15	T2-15.02	81.29	86.54		19,283,660	1,567,568,721	156,756,872	1,724,325,594	31,351,374	1,755,676,968
15	T2-15.03	71.25	75.93		19,283,660	1,373,960,775	137,396,078	1,511,356,853	27,479,216	1,538,836,068
15	T2-15.04	52.62	58.31		19,049,520	1,002,385,742	100,238,574	1,102,624,317	20,047,715	1,122,672,031
15	T2-15.05	67.80	73.18		19,002,830	1,288,391,874	128,839,187	1,417,231,061	25,767,837	1,442,998,899
15	T2-15.06	67.80	73.18		19,002,830	1,288,391,874	128,839,187	1,417,231,061	25,767,837	1,442,998,899
15	T2-15.07	67.80	73.18		19,002,830	1,288,391,874	128,839,187	1,417,231,061	25,767,837	1,442,998,899
15	T2-15.08	50.80	54.22		20,269,440	1,029,687,552	102,968,755	1,132,656,307	20,593,751	1,153,250,058
15	T2-15.09	50.80	54.22		19,706,400	1,001,085,120	100,108,512	1,101,193,632	20,021,702	1,121,215,334

Bảng giá áp dụng từ ngày 12/11/2017 đến khi có thông báo mới

Lầu	Ký hiệu căn hộ	Diện tích			Đơn giá (tính theo diện tích Thông thủy)	Giá trị căn hộ trước thuế GTGT	Thuế GTGT (10%)	Giá trị căn hộ sau thuế GTGT	Phí bảo trì (2%)	Tổng giá trị căn hộ (bao gồm GTGT + phí bảo trì)
		Thông thủy (m ²)	Tim tường (m ²)	Sân vườn (m ²)						
15	T2-15.10	63.00	67.42		18,722,000	1,179,486,000	117,948,600	1,297,434,600	23,589,720	1,321,024,320
15	T1-15.01	92.16	98.50		19,893,997	1,833,430,764	183,343,076	2,016,773,840	36,668,615	2,053,442,455
15	T1-15.02	88.03	94.29		20,462,397	1,801,304,808	180,130,481	1,981,435,289	36,026,096	2,017,461,385
15	T1-15.03	66.39	71.31		19,230,864	1,276,737,061	127,673,706	1,404,410,767	25,534,741	1,429,945,508
15	T1-15.04	66.08	71.15		19,230,864	1,270,775,493	127,077,549	1,397,853,042	25,415,510	1,423,268,552
15	T1-15.05	71.30	76.85		19,515,064	1,391,424,063	139,142,406	1,530,566,470	27,828,481	1,558,394,951
15	T1-15.06	65.95	71.60		19,515,064	1,287,018,471	128,701,847	1,415,720,318	25,740,369	1,441,460,687
15	T1-15.07	63.00	67.42		18,946,664	1,193,639,832	119,363,983	1,313,003,815	23,872,797	1,336,876,612
LẦU 16										
16	T2-16.01	63.00	67.42		18,722,000	1,179,486,000	117,948,600	1,297,434,600	23,589,720	1,321,024,320
16	T2-16.02	81.29	86.54		19,283,660	1,567,568,721	156,756,872	1,724,325,594	31,351,374	1,755,676,968
16	T2-16.03	71.25	75.93		19,283,660	1,373,960,775	137,396,078	1,511,356,853	27,479,216	1,538,836,068
16	T2-16.04	52.62	58.31		19,049,520	1,002,385,742	100,238,574	1,102,624,317	20,047,715	1,122,672,031
16	T2-16.05	67.80	73.18		19,002,830	1,288,391,874	128,839,187	1,417,231,061	25,767,837	1,442,998,899
16	T2-16.06	67.80	73.18		19,002,830	1,288,391,874	128,839,187	1,417,231,061	25,767,837	1,442,998,899
16	T2-16.07	67.80	73.18		19,002,830	1,288,391,874	128,839,187	1,417,231,061	25,767,837	1,442,998,899
16	T2-16.08	50.80	54.22		20,269,440	1,029,687,552	102,968,755	1,132,656,307	20,593,751	1,153,250,058
16	T2-16.09	50.80	54.22		19,706,400	1,001,085,120	100,108,512	1,101,193,632	20,021,702	1,121,215,334
16	T2-16.10	63.00	67.42		18,722,000	1,179,486,000	117,948,600	1,297,434,600	23,589,720	1,321,024,320
16	T1-16.01	92.16	98.50		19,893,997	1,833,430,764	183,343,076	2,016,773,840	36,668,615	2,053,442,455
16	T1-16.02	88.03	94.29		20,462,397	1,801,304,808	180,130,481	1,981,435,289	36,026,096	2,017,461,385
16	T1-16.03	66.39	71.31		19,230,864	1,276,737,061	127,673,706	1,404,410,767	25,534,741	1,429,945,508
16	T1-16.04	66.08	71.15		19,230,864	1,270,775,493	127,077,549	1,397,853,042	25,415,510	1,423,268,552

Bảng giá áp dụng từ ngày 12/11/2017 đến khi có thông báo mới

Lầu	Ký hiệu căn hộ	Diện tích			Đơn giá (tính theo diện tích Thông thủy)	Giá trị căn hộ trước thuế GTGT	Thuế GTGT (10%)	Giá trị căn hộ sau thuế GTGT	Phí bảo trì (2%)	Tổng giá trị căn hộ (bao gồm GTGT + phí bảo trì)
		Thông thủy (m ²)	Tim tường (m ²)	Sân vườn (m ²)						
16	T1-16.05	71.30	76.85		19,515,064	1,391,424,063	139,142,406	1,530,566,470	27,828,481	1,558,394,951
16	T1-16.06	65.95	71.60		19,515,064	1,287,018,471	128,701,847	1,415,720,318	25,740,369	1,441,460,687
16	T1-16.07	63.00	67.42		18,946,664	1,193,639,832	119,363,983	1,313,003,815	23,872,797	1,336,876,612

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TÂN BÌNH



Phạm Chi Phương Liên